

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011
ĐẾN NGÀY 30/06/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 04 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chi cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;

- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;

- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;

- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngụy trang, bao bì lưới;

- Xây dựng nhà các loại;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Thành

Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Hữu Phước

Phó Chủ tịch HĐQT

Bà Cao Thị Thuý

Ủy viên

Bà Võ Thị Hùng

Ủy viên

Bà Lê Thị Phương Thảo

Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Văn Dậu

Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Khai

Thành viên

Bà Lê Thị Cúc

Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Ban Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Ông Lê Hữu Phước

Giám Đốc

Bà Võ Thị Hùng

Phó Giám đốc

Bà Lê Thị Phương Thảo

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Trường

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Võ Văn Thành

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 05.11.260/AISC-DN1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**

Kính gửi :

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, được lập ngày 13 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn từ trang **04 đến trang 26 kèm theo.**

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý tên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đậu Nguyễn Lý Hằng

*Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Phạm Thị Hồng Uyên

*Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46,220,966,316	39,086,465,940
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,679,003,820	8,632,540,745
1.	Tiền	111		2,679,003,820	8,632,540,745
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,424,946,050	11,652,719,485
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.2.1	3,024,617,552	2,533,566,262
2.	Trả trước cho người bán	132	V.2.2	10,129,077,958	8,954,273,458
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	271,250,540	164,879,765
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.3	27,107,407,765	15,212,965,592
1.	Hàng tồn kho	141		27,249,339,898	15,532,234,151
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(141,932,133)	(319,268,559)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,009,608,681	3,588,240,118
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	21,549,000	93,587,528
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	2,611,986,774	750,023,532
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.3	24,162,067	28,353,843
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.4	351,910,840	2,716,275,215
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21,836,677,082	22,438,996,632
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		21,625,540,723	22,170,814,817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	21,617,939,469	22,162,629,632
- Nguyên giá	222		82,823,624,671	80,612,545,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61,205,685,202)	(58,449,915,673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6,018,519	8,185,185
- Nguyên giá	228		13,000,000	13,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,981,481)	(4,814,815)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,582,735	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40,000,000	40,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	40,000,000	40,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		171,136,359	228,181,815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	171,136,359	228,181,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG	270		68,057,643,398	61,525,462,572

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22,862,748,138	16,681,205,204
I.	Nợ ngắn hạn	310		18,440,941,941	13,732,482,261
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	14,316,672,200	7,608,164,976
2.	Phải trả cho người bán	312	V.9.2	500,000	3,000,000,000
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.9.3	38,585,526	64,439,780
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4	1,882,363,122	938,754,581
5.	Phải trả người lao động	315	V.9.5	1,866,233,689	1,041,536,144
6.	Chi phí phải trả	316	V.9.6	157,303,826	79,638,352
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.7	141,421,436	196,397,613
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.9.8	37,862,142	803,550,815
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		4,421,806,197	2,948,722,943
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.10	4,337,932,500	2,796,635,040
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.11	83,873,697	152,087,903
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		45,194,895,260	44,844,257,368
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.12	45,194,895,260	44,844,257,368
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(851,301,120)	(622,801,295)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	306,134,658
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		5,882,598,133	5,629,341,020
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,173,831,343	3,173,831,343

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,322,299,632	1,069,042,519
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,667,467,272	5,288,709,123
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68,057,643,398	61,525,462,572

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		1,354,060,000	1,834,000,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3,158.35	7,243.53
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Minh Trường

Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85,305,982,282	69,313,831,702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85,305,982,282	69,313,831,702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74,266,834,795	60,120,604,099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,039,147,487	9,193,227,603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	810,861,695	175,499,512
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,064,141,314	1,212,428,300
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		777,546,259	623,442,692
8. Chi phí bán hàng	24		809,691,609	686,064,522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,320,021,150	2,680,247,446
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		4,656,155,109	4,789,986,847
11. Thu nhập khác	31		271,052,305	2,700,000
12. Chi phí khác	32		-	2,234,440
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		271,052,305	465,560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,927,207,414	4,790,452,407
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1,231,801,854	1,196,571,713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,695,405,560	3,593,880,694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,263	1,218

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Minh Trường

Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87,362,501,755	71,956,537,877
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(63,544,464,061)	(53,933,317,059)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,922,835,266)	(7,171,357,336)
Tiền chi trả lãi vay	04	(789,442,359)	(623,442,692)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(925,426,198)	(1,947,739,717)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,634,860,649	1,925,170,966
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(25,680,625,817)	(9,813,808,957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,865,431,297)	392,043,082
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3,143,897,504)	(4,007,004,519)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	271,052,305	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	22,769,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,872,845,199)	(3,984,235,406)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(228,499,825)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41,414,779,062	9,136,986,240
Thu từ lãi tiền gửi	34	25,255,497	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(34,361,760,163)	(4,679,346,500)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(2,065,035,000)	(2,350,050,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4,784,739,571	2,107,589,740
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,953,536,925)	(1,484,602,584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,632,540,745	2,111,809,219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	47,412,021
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2,679,003,820	674,618,656

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Minh Trường

Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 04 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất gia công, thiết kế, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;

- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;

- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;

- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới;

- Xây dựng nhà các loại;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Tổng số nhân viên đến 30/06/2011: 354 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 08 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>03 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗi.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ của Công ty như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính
- Trích 5% vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn
- Trích 5% vào Quỹ đầu tư phát triển
- Trích 10% vào Quỹ khen thưởng phúc lợi

Các khoản trích quỹ và chia cổ tức sẽ được trình Đại hội cổ đông và sẽ ghi nhận vào sổ kế toán sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
		Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.5.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền		
Tiền mặt	2,059,219,848	1,876,773,190
Tiền mặt VNĐ	2,013,446,954	1,754,856,222
Tiền mặt ngoại tệ (USD)	# 2.219,83 USD	121,916,968
Tiền gửi ngân hàng	619,783,972	6,755,767,555
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	600,431,690	6,740,550,014
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	# 938,52 USD	15,217,541
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	2,679,003,820	8,632,540,745

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2011	01/01/2011
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
2.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	3,024,617,552	2,533,566,262
Cộng	3,024,617,552	2,533,566,262
2.2 Trả trước cho người bán		
Khách hàng trong nước	10,129,077,958	8,890,377,958
Khách hàng nước ngoài	-	63,895,500
Cộng	10,129,077,958	8,954,273,458
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Thuế TNCN chia cổ tức	42,052,500	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	135,708,226	
Phải thu khác	93,489,814	164,879,765
Cộng	271,250,540	164,879,765
Tổng cộng	13,424,946,050	11,652,719,485
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	13,424,946,050	11,652,719,485
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	10,183,561,135	3,900,302,086
Công cụ, dụng cụ	41,712,512	19,319,507
Chi phí SX, KD dở dang	11,057,439,333	7,518,888,646
Thành phẩm	2,037,642,568	1,431,913,887
Hàng hoá	3,928,984,351	2,661,810,025
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27,249,339,898	15,532,234,151
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(141,932,133)	(319,268,559)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	27,107,407,765	15,212,965,592
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ		
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	93,587,528	99,484,249
Phát sinh trong năm	913,666,430	959,755,037
Kết chuyển chi phí	985,704,958	965,651,758
Số cuối năm	21,549,000	93,587,528

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ	1,530,450,490	233,085,630
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	1,081,536,284	516,937,902
Cộng	2,611,986,774	750,023,532

4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân	24,162,067	28,353,843
Cộng	24,162,067	28,353,843

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho nhân viên	73,540,840	74,018,000
Ký quỹ ngắn hạn	278,370,000	2,642,257,215
Cộng	351,910,840	2,716,275,215
Tổng cộng	3,009,608,681	3,588,240,118

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 25

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	13,000,000	-	13,000,000
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	13,000,000	-	13,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4,814,815	-	4,814,815
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	2,166,666	-	2,166,666
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	6,981,481	-	6,981,481
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	8,185,185	-	8,185,185
Số dư cuối năm	-	6,018,519	-	6,018,519

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Cổ phiếu Công ty Ong Mật	40,000,000	40,000,000
Cộng	40,000,000	40,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn		
Số đầu năm	228,181,815	-
Phát sinh trong năm	-	342,272,727
Kết chuyển chi phí	57,045,456	114,090,912
Số cuối năm	171,136,359	228,181,815

9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
------------------------------	-------------------	-------------------

9.1 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ (*)	14,316,672,200	7,608,164,976
Cộng	14,316,672,200	7,608,164,976

Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ bao gồm các khoản vay của các ngân hàng:

- (1) Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN - CN Tp.HCM theo HĐTD số 1700 - LAV - 20080256 ngày 26/01/2010.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mua NVL SXKD, chi lương và các CPSX, CPTC; thanh toán L/C và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu bộ chứng từ nếu nước ngoài từ chối thanh toán; bảo lãnh.

Thời hạn cho vay: 12 tháng

Hạn mức cấp tín dụng: 10.000.000.000 VNĐ hoặc bằng ngoại tệ quy đổi.

Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo, thế chấp: Các máy móc dệt mới

- (2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành bao gồm:

- (a) HĐTD số 0335/TĐ9/10LD ngày 20/05/2010.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng XK, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng.

Thời hạn cho vay: 12 tháng

Hạn mức cấp tín dụng: 18.560.000.000 VNĐ hoặc bằng ngoại tệ quy đổi

Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo, thế chấp: Các máy dệt lưới mới và máy phun cước mới

- (b) HĐTD số 0354/TĐ/11ID ngày 02/06.2011

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng XK, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng.

Thời hạn cho vay: được tính theo từng GNN của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận vay theo từng GNN

Hạn mức cấp tín dụng: 22.000.000.000 VNĐ hoặc bằng ngoại tệ quy đổi

Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo, thế chấp: Các máy dệt lưới mới

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.2 Phải trả người bán		
Phải trả người bán trong nước	500,000	3,000,000,000
Cộng	500,000	3,000,000,000
9.3 Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	38,585,526	64,439,780
Cộng	38,585,526	64,439,780
9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	1,081,536,284	516,937,902
Thuế xuất, nhập khẩu	-	69,936,445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	658,256,638	351,880,234
Thuế khác	142,570,200	-
Cộng	1,882,363,122	938,754,581
9.5 Phải trả người lao động		
Tiền lương nhân viên kỳ 2 tháng 06/2011	1,866,233,689	1,041,536,144
Cộng	1,866,233,689	1,041,536,144
9.6 Chi phí phải trả		
Các khoản trích trước chi phí tiền điện, bảo hộ lao động,...	157,303,826	79,638,352
Cộng	157,303,826	79,638,352
9.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	96,188,537	86,354,910
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45,232,899	110,042,703
Cộng	141,421,436	196,397,613
9.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	37,862,142	803,550,815
Cộng	37,862,142	803,550,815
Tổng cộng	18,440,941,941	13,732,482,261
10. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn (*)		
Vay ngân hàng	4,337,932,500	2,796,635,040
Cộng	4,337,932,500	2,796,635,040

(*) Khoản vay dài hạn NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành theo HĐTD cho vay theo dự án đầu tư phát triển số 0452/TD9/09CD ngày 14/05/2009, số 0524/TD09/09CD ngày 26/06/2009, số 0638/TD09/09CD ngày 28/09/2009.

Mục đích vay: Đầu tư mua sắm mới tài sản cố định.

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên.

Lãi suất: Áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo: Các máy dệt mới và hệ thống sản xuất chi cước mới.

11. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	30/06/2011	01/01/2011
Số đầu kỳ	152,087,903	-
Trích lập trong kỳ	269,688,701	438,901,244
Chi trong kỳ	337,902,907	286,813,341
Số cuối kỳ	83,873,697	152,087,903

12. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn thực góp đến 30/06/2011

Thành viên góp vốn	Tỷ lệ %	Vốn thực góp
Vốn cổ phần của Nhà nước	40%	12,000,000,000
Các cổ đông khác	60%	18,000,000,000
Cộng	100%	30,000,000,000

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 26

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30,000,000,000	30,000,000,000

d. Cổ phiếu

30/06/2011 01/01/2011

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	3,000,000	3,000,000
Cổ phiếu thường	3,000,000	3,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	17,500	58,750
Cổ phiếu thường	17,500	58,750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,982,500	2,941,250
Cổ phiếu thường	2,982,500	2,941,250
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5,882,598,133	5,629,341,020
Quỹ dự phòng tài chính	3,173,831,343	3,173,831,343
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	1,322,299,632	1,069,042,519
Cộng	10,378,729,108	9,872,214,882

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Quỹ khác là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	48,306,922,089	35,109,271,722
Doanh thu bán hàng hoá	36,999,060,193	34,204,559,980
Tổng doanh thu	85,305,982,282	69,313,831,702
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	85,305,982,282	69,313,831,702
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	40,507,816,970	31,107,920,644
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33,759,017,825	29,012,683,455
Cộng	74,266,834,795	60,120,604,099
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,255,497	16,393,195
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	785,606,198	152,706,317
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	6,400,000
Cộng	810,861,695	175,499,512
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	777,541,141	623,442,692
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,286,600,173	588,985,608
Cộng	2,064,141,314	1,212,428,300

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,927,207,414	4,790,452,407
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	(4,165,560)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2,234,440
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	6,400,000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	4,927,207,416	4,786,286,847
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,231,801,854	1,196,571,713
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,231,801,854	1,196,571,713
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,695,405,560	3,593,880,694
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3,695,405,560	3,593,880,694
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,926,519	2,950,050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,263	1,218

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: Không phát sinh
- Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	Thanh toán tiền	3,000,000,000	-

- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin khác.

- 5.1** Công ty tiếp tục hướng dẫn về các nghiệp vụ ngoại tệ theo VAS 10 cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(38,493,747)	-	(38,493,747)

Bảng kết quả kinh doanh thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Chỉ tiêu	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5,220,843	5,220,843
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(43,714,590)	(43,714,590)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(38,493,747)	(38,493,747)

5.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2011	01/01/2011
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	67.91	63.53
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	32.09	36.47
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	33.59	27.11
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	66.41	72.89
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.98	3.69
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2.02	2.34
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.12	0.52
Tỷ suất sinh lời		Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	%	5.78	0.07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu	%	4.33	0.05
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Nguồn vốn	%	5.43	5.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn	%	5.43	5.84

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Minh Trường

Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6,338,459,708	72,282,573,926	1,676,678,658	314,833,013	80,612,545,305
Mua trong năm	-	3,058,891,930	-	13,230,909	3,072,122,839
Thanh lý, nhượng bán	-	861,043,473	-	-	861,043,473
Số dư cuối năm	6,338,459,708	74,480,422,383	1,676,678,658	328,063,922	82,823,624,671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,370,457,074	51,700,789,436	1,084,777,699	293,891,464	58,449,915,673
Khấu hao trong năm	57,614,352	3,409,732,647	142,056,228	7,409,775	3,616,813,002
Thanh lý, nhượng bán	-	861,043,473	-	-	861,043,473
Số dư cuối năm	5,428,071,426	54,249,478,610	1,226,833,927	301,301,239	61,205,685,202
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	968,002,634	20,581,784,490	591,900,959	20,941,549	22,162,629,632
Số dư cuối năm	910,388,282	20,230,943,773	449,844,731	26,762,683	21,617,939,469

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.690.503.488 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.039.093.964 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	(506,110,295)	(59,488,339)	5,055,850,788	2,600,341,111	495,552,287	8,842,710,524	46,428,856,076
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	5,288,523,876	5,288,523,876
- Tăng khác	-	-	416,292,403	-	-	-	6,003,000	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	573,490,232	573,490,232	573,490,232	(2,690,941,392)	(970,470,696)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	-	-	(2,065,035,000)	(2,065,035,000)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2009	-	-	-	-	-	-	(2,956,050,000)	(2,956,050,000)
- Cổ phiếu mua lại	-	(116,691,000)	-	-	-	-	-	(116,691,000)
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-	-	-	-	-	(418,275)	(418,275)
- Xử lý thừa (thiếu) kiểm kê	-	-	-	-	-	-	(17,833,585)	(17,833,585)
- Giảm khác	-	-	(50,669,406)	-	-	-	(1,118,250,025)	(1,168,919,431)
Số dư cuối năm trước	30,000,000,000	(622,801,295)	306,134,658	5,629,341,020	3,173,831,343	1,069,042,519	5,288,709,123	44,844,257,368
Số dư đầu năm nay	30,000,000,000	(622,801,295)	306,134,658	5,629,341,020	3,173,831,343	1,069,042,519	5,288,709,123	44,844,257,368
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3,695,405,560	3,695,405,560
- Tăng khác	-	-	6,031,326	-	-	-	-	6,031,326
- Trích lập các quỹ	-	-	-	253,257,113	-	253,257,113	(1,113,028,453)	(606,514,227)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2010	-	-	-	-	-	-	(2,047,185,000)	(2,047,185,000)
- Cổ phiếu mua lại	-	(228,499,825)	-	-	-	-	-	(228,499,825)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(33,600,000)	(33,600,000)
- Giảm khác	-	-	(312,165,984)	-	-	-	(122,833,958)	(434,999,942)
Số dư cuối năm nay	30,000,000,000	(851,301,120)	-	5,882,598,133	3,173,831,343	1,322,299,632	5,667,467,272	45,194,895,260
	-	-	-					-